

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN VÀ KHẢO SÁT

THIẾT KẾ XÂY DỰNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018

đến ngày 28/02/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27
Phụ lục: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ ngày 01/10/2015 đến ngày 28/02/2018	28 - 29

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018.

Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100735720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 01 năm 2013. Ngày 01 tháng 03 năm 2018, Công ty hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ vốn từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ bao gồm:

Chủ tịch Công ty

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ bao gồm:

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Kiểm soát viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng

Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 28/02/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Quân

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng được lập ngày 30 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 28 tháng 02 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê Tiền mặt, Công cụ dụng cụ và Hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2018 và 28/02/2018. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính chính xác và tính đầy đủ của khoản mục Tiền mặt trình bày trên Chi tiêu "Tiền" (Mã số 111) và khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trình bày tại Chi tiêu "Hàng tồn kho" (Mã số 140) và Chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 và ngày 28/02/2018.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 01/01/2018 và ngày 28/02/2018 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Cụ thể: nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2018 và ngày 28/02/2018 lần lượt là 7.439 triệu đồng và 5.738 triệu đồng; Nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2018 và ngày 28/02/2018 lần lượt là 7.323 triệu đồng và 6.098 triệu đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng tại ngày 28/02/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 32 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang hoàn tất quá trình thực hiện Cổ phần hóa nên trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2017, một số nghiệp vụ xử lý tài chính được Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Cụ thể, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 01/01/2017 và 31/12/2017, điều này có sự khác biệt với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	28/02/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.218.600.586	104.675.292.574
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.838.174.710	13.646.296.185
111	1. Tiền		12.838.174.710	13.646.296.185
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.093.019.468	55.025.780.017
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	33.371.125.179	44.522.254.653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.111.494.964	2.372.901.928
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	13.610.399.325	8.130.623.436
140	IV. Hàng tồn kho	07	39.238.671.548	35.999.584.372
141	1. Hàng tồn kho		39.238.671.548	35.999.584.372
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.734.860	3.632.000
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		48.734.860	3.632.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.856.549.651	8.917.469.890
220	II. Tài sản cố định		4.725.146.727	1.232.578.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	4.725.146.727	1.232.578.533
222	- Nguyên giá		17.229.881.158	10.577.158.861
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.504.734.431)	(9.344.580.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	-	-
228	- Nguyên giá		229.200.000	229.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(229.200.000)	(229.200.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.131.402.924	7.684.891.357
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.131.402.924	7.684.891.357
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.075.150.237	113.592.762.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	28/02/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		86.533.037.643	88.985.426.848
310	I. Nợ ngắn hạn		86.533.037.643	88.985.426.848
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.926.324.291	15.556.163.341
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	16.171.405.471	11.986.948.139
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.050.897.794	4.857.710.581
314	4. Phải trả người lao động		-	655.795.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.203.642.387	3.024.544.060
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	269.964.816	2.055.419.361
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	29.666.697.222	33.889.468.520
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	16.630.414.548	16.930.414.548
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		613.691.114	28.962.864
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.542.112.594	24.607.335.616
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	27.745.568.444	24.810.791.466
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.745.568.444	14.718.630.797
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	9.109.015.247
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	978.183.215
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	628.486.916
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		-	349.696.299
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	4.962.207
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(203.455.850)	(203.455.850)
431	1. Nguồn kinh phí		(203.455.850)	(203.455.850)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		114.075.150.237	113.592.762.464

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thủy

Giám đốc



Lê Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.351.689.671
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.351.689.671
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.160.732.703
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.190.956.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	826.289
22	7. Chi phí tài chính	22	173.823.353
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		173.823.353
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.247.449.672
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(229.489.768)
31	11. Thu nhập khác	24	17.512.414
32	12. Chi phí khác	25	251.586.285
40	13. Lợi nhuận khác		(234.073.871)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(463.563.639)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		199.682.137
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(663.245.776)

Người lập biểu

Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Lê Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		17.485.604.355
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.898.676.188)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.049.639.434)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(173.823.353)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		98.529.087
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(970.942.231)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(508.947.764)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		826.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		826.289
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		580.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(880.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(300.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(808.121.475)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.646.296.185
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	12.838.174.710

Người lập biểu



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thủy



Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Lê Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100735720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 31 tháng 01 năm 2013. Ngày 01 tháng 03 năm 2018, Công ty hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ vốn từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100735720 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 25 Ngõ 66, Đường Kim Giang, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty đang hoàn tất quá trình thực hiện Cổ phần hóa nên trong việc lập Báo cáo tài chính, một số nghiệp vụ xử lý tài chính được Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 01/01/2018 và 28/02/2018.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi của Công ty.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho Chủ sở hữu theo Quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.069.417.229	8.492.520
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.768.757.481	13.637.803.665
	12.838.174.710	13.646.296.185

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý các Dự án Giao thông Thái Nguyên	4.537.788.000	4.537.788.000
- Ban quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	2.163.122.880	2.163.122.880
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	1.454.097.869	1.454.097.869
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.216.116.430	36.367.245.904
	33.371.125.179	44.522.254.653
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.010.325.633	2.183.567.065
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)		

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thanh Bình Phú	-	-	312.000.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	157.000.000	-	157.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	954.494.964	-	1.903.901.928	-
	1.111.494.964	-	2.372.901.928	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	4.477.407.947	-	233.917.816	-
- Tạm ứng	8.509.605.395	-	4.729.077.504	-
- Ký cược, ký quỹ	88.198.800	-	181.117.550	-
- Tạm ứng lương cho người lao động	532.311.183	-	2.983.634.566	-
- Phải thu khác	2.876.000	-	2.876.000	-
	13.610.399.325	-	8.130.623.436	-

7. HÀNG TỒN KHO

	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	39.238.671.548	-	35.999.584.372	-
	39.238.671.548	-	35.999.584.372	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình	39.238.671.548	-	35.999.584.372	-
Dự án Đường Hồ Chí Minh (La Sơn - Túy Loan)	4.214.113.918	-	4.087.404.129	-
Dự án Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	2.637.859.656	-	2.624.322.193	-
Dự án Đường Trường Sơn Đông	2.437.270.014	-	2.422.190.000	-
Dự án khác	29.949.427.960	-	26.865.668.050	-
	39.238.671.548	-	35.999.584.372	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	656.931.547	5.016.851.203	4.853.021.566	50.354.545	10.577.158.861
- Đánh giá lại	9.167.957.525	493.018.308	(387.661.825)	-	9.273.314.008
- Giảm khác (*)	-	(2.620.591.711)	-	-	(2.620.591.711)
Số dư cuối kỳ	9.824.889.072	2.889.277.800	4.465.359.741	50.354.545	17.229.881.158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	644.623.422	4.452.080.669	4.203.816.011	44.060.226	9.344.580.328
- Khấu hao trong kỳ	7.483.289	107.515.622	26.700.000	2.098.106	143.797.017
- Đánh giá lại	6.370.071.423	363.062.576	(1.096.185.202)	-	5.636.948.797
- Giảm khác (*)	-	(2.620.591.711)	-	-	(2.620.591.711)
Số dư cuối kỳ	7.022.178.134	2.302.067.156	3.134.330.809	46.158.332	12.504.734.431
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.308.125	564.770.534	649.205.555	6.294.319	1.232.578.533
Tại ngày cuối kỳ	2.802.710.938	587.210.644	1.331.028.932	4.196.213	4.725.146.727

(*) Điều chỉnh giảm các tài sản không cần dùng chờ thanh lý theo Quyết định số 4358/QĐ-BQP ngày 17/10/2016 của Bộ Quốc phòng về giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.242.462.860 đồng.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm phục vụ thiết kế. Tại ngày 28/02/2018, Tài sản có Nguyên giá và Giá trị còn lại lần lượt là 229.200.000 đồng và 0 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí dở dang các công trình chờ phân bổ	8.959.559.515	7.570.757.040
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	171.843.409	114.134.317
	9.131.402.924	7.684.891.357

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		28/02/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	9.327.729.000	9.327.729.000	-	-	9.327.729.000	9.327.729.000
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn (2)	2.122.685.548	2.122.685.548	80.000.000	-	2.202.685.548	2.202.685.548
- Vay cá nhân (3)	5.480.000.000	5.480.000.000	500.000.000	880.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
	16.930.414.548	16.930.414.548	580.000.000	880.000.000	16.630.414.548	16.630.414.548

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 10283.17.003.6158.TD ngày 06/06/2007 bao gồm các điều khoản như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thù từ phương án MB tài trợ;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 28/02/2018 là 9.327.729.000 đồng.

(2) Khoản vay Tổng Công ty Trường Sơn theo các Hợp đồng vay vốn với mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi vay cho vay từ 10-12% và định kỳ lãi được nhập vào gốc. Số dư nợ của khoản vay tại thời điểm 28/02/2018 là 2.202.685.548 đồng.

(3) Khoản vay các cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn có thời hạn dưới 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 8,5 - 9%/năm. Số dư nợ gốc các khoản vay tại thời điểm 28/02/2018 là 5.100.000.000 đồng.

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		28/02/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	Công ty mẹ	2.202.685.548	-	2.122.685.548	-	-



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm BSH Hà Nội	2.323.551.432	2.323.551.432	2.323.551.432	2.323.551.432
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình 8	152.188.000	152.188.000	1.004.977.326	1.004.977.326
- Công Ty TNHH MTV Trắc Địa Bản Đồ	1.372.965.745	1.372.965.745	1.372.965.745	1.372.965.745
- Công ty TNHH Tư vấn Giám sát Xây dựng Thương Mại Lê Tùng	4.162.042.000	4.162.042.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.915.577.114	8.915.577.114	10.854.668.838	10.854.668.838
	16.926.324.291	16.926.324.291	15.556.163.341	15.556.163.341

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nghệ thuật Ánh sáng và Hình ảnh Hoàng Gia	5.000.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Trường Lộc	1.168.500.000	1.168.500.000
- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	2.993.978.431	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.008.927.040	7.318.448.139
	16.171.405.471	11.986.948.139

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.227.347.214	(406.178.201)	773.896.277	-	3.047.272.736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	472.944.162	199.682.137	-	-	672.626.299
- Thuế thu nhập cá nhân	-	81.609.734	5.431.040	-	-	87.040.774
- Các loại thuế khác	-	-	247.957.985	4.000.000	-	243.957.985
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	75.809.471	-	75.809.471	-	-
	-	4.857.710.581	46.892.961	853.705.748	-	4.050.897.794

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí thực hiện các công trình (*)	2.203.642.387	3.024.544.060
	2.203.642.387	3.024.544.060

(*) Công ty thực hiện trích trước chi phí thực hiện các công trình theo Biên bản nghiệm thu với nhà cung cấp.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	913.841.064	747.536.382
- Bảo hiểm xã hội	11.125.982	11.125.982
- Bảo hiểm y tế	214.206.620	214.206.620
- Phải trả về cổ phần hóa	13.352.500.000	12.562.789.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15.175.023.556	20.353.810.536
+ Phải trả Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	11.359.026.360	12.087.187.890
+ Phải trả người lao động chi phí sản xuất kinh doanh	519.788.612	1.808.881.818
+ Phải trả chế độ cho công nhân viên Quốc phòng	304.395.943	-
+ Phải trả chi phí người lao động dôi dư	2.219.273.704	-
+ Phải trả khác	772.538.937	6.457.740.828
	29.666.697.222	33.889.468.520

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước của khách hàng	269.964.816	2.055.419.361
	269.964.816	2.055.419.361

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	14.718.630.797	9.109.015.247	978.183.215	4.962.207	24.810.791.466
Lãi trong kỳ này	-	-	(663.245.776)	-	(663.245.776)
Phân phối lợi nhuận 2017 (*)	-	293.454.965	(878.183.215)	-	(584.728.250)
Đánh giá lại tài sản theo Biên bản Xác định Giá trị doanh nghiệp	4.005.882.693	-	-	-	4.005.882.693
Kết chuyển tăng số thu từ cổ phần hóa	176.868.311	-	-	-	176.868.311
Kết chuyển tăng vốn chủ sở hữu	8.844.186.643	(9.402.470.212)	563.245.776	(4.962.207)	-
Số dư cuối kỳ này	27.745.568.444	-	-	-	27.745.568.444

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Tờ trình số 22/TTr-TCKT của Phòng Tài chính Kế toán ngày 28/02/2018 và được Giám đốc Công ty phê duyệt, cụ thể:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	293.454.965
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	584.728.250

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	27.745.568.444	100,00%	14.718.630.797	100%
	27.745.568.444	100%	14.718.630.797	100%

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ 01/01/2018
đến 28/02/2018
VND

Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.351.689.671
	3.351.689.671
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	284.997.683

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 01/01/2018
đến 28/02/2018
VND

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.160.732.703
	1.160.732.703

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2018
đến 28/02/2018
VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	826.289
	826.289

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2018
đến 28/02/2018
VND

Lãi tiền vay	173.823.353
	173.823.353

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/01/2018
đến 28/02/2018
VND

Chi phí nhân công	803.304.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.281.395
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.790.011
Chi phí khác bằng tiền	1.293.074.266
	2.247.449.672

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
Thu từ các khoản công nợ không phải trả	17.512.414
	17.512.414

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 VND
Các khoản bị phạt theo Quyết định thanh tra thuế	251.586.285
	251.586.285

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	28/02/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.838.174.710	-	13.646.296.185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.981.524.504	-	52.652.878.089	-
	59.819.699.214	-	66.299.174.274	-

	Giá trị sổ kế toán	
	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.630.414.548	16.930.414.548
Phải trả người bán, phải trả khác	46.593.021.513	49.445.631.861
Chi phí phải trả	2.203.642.387	3.024.544.060
	65.427.078.448	69.400.590.469

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 28/02/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.838.174.710	-	-	12.838.174.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.981.524.504	-	-	46.981.524.504
	59.819.699.214	-	-	59.819.699.214
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.646.296.185	-	-	13.646.296.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.652.878.089	-	-	52.652.878.089
	66.299.174.274	-	-	66.299.174.274

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 28/02/2018				
Vay và nợ	16.630.414.548	-	-	16.630.414.548
Phải trả người bán, phải trả khác	46.593.021.513	-	-	46.593.021.513
Chi phí phải trả	2.203.642.387	-	-	2.203.642.387
	65.427.078.448	-	-	65.427.078.448
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	16.930.414.548	-	-	16.930.414.548
Phải trả người bán, phải trả khác	49.445.631.861	-	-	49.445.631.861
Chi phí phải trả	3.024.544.060	-	-	3.024.544.060
	69.400.590.469	-	-	69.400.590.469

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2018
đến 28/02/2018
VND

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 580.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 880.000.000

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 32, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

284.997.683

Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

Công ty mẹ

284.997.683

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mối quan hệ	28/02/2018	01/01/2018
	VND	VND

Phải thu ngắn hạn khách hàng

2.010.325.633 **2.183.567.065**

Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

Công ty mẹ

1.454.097.869 1.627.339.301

Công ty TNHH MTV Xây dựng 472

Cùng Công ty mẹ

556.227.764 556.227.764

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

2.993.978.431 **244.221.457**

Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

Công ty mẹ

2.993.978.431 244.221.457

Phải trả khác ngắn hạn

11.359.026.360 **12.087.187.890**

Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

Công ty mẹ

11.359.026.360 12.087.187.890

30. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 1521/QĐ-BQP ngày 08/05/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt Phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Khảo sát Thiết kế Xây dựng thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn thành Công ty Cổ phần, ngày 27/10/2017 Công ty đã tổ chức bán đấu giá Cổ phần lần đầu ra công chúng.

Theo Hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội, Công ty sẽ chính thức chuyển sang hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/03/2018.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	44.522.254.653	46.187.173.738	(1.664.919.085)
Hàng tồn kho	141	35.999.584.372	33.315.378.269	2.684.206.103
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	978.183.215	(41.103.803)	1.019.287.018

Người lập biểu



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Lê Văn Quân

PHỤ LỤC: BẢNG TÍNH TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH LŨY KẾ TỪ NGÀY 01/10/2015 ĐẾN 28/02/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018	Từ 01/10/2015 đến 28/02/2018
		(1) VND	(2) VND	(3) VND	(4) VND	(5)=(1)+(2)+(3)+(4) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.193.936.622	59.952.204.737	52.231.329.952	3.351.689.671	158.729.160.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	163.068.200	82.592	-	-	163.150.792
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.030.868.422	59.952.122.145	52.231.329.952	3.351.689.671	158.566.010.190
11	4. Giá vốn hàng bán	35.482.022.795	45.388.305.634	37.362.725.696	1.160.732.703	119.393.786.828
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.548.845.627	14.563.816.511	14.868.604.256	2.190.956.968	39.172.223.362
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.589.793	10.195.954	5.498.002	826.289	42.110.038
22	7. Chi phí tài chính	-	218.658.762	1.071.522.114	173.823.353	1.464.004.229
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	218.658.762	1.071.522.114	173.823.353	1.464.004.229
25	8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.696.835.389	11.445.522.353	13.005.725.578	2.247.449.672	31.395.532.992
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.877.600.031	2.909.831.350	796.854.566	(229.489.768)	6.354.796.179
31	11. Thu nhập khác	95.782.900	293.553.000	7.892.446	17.512.414	414.740.760
32	12. Chi phí khác	54.040	1.386.890.738	415.246.637	251.586.285	2.053.777.700
40	13. Lợi nhuận khác	95.728.860	(1.093.337.738)	(407.354.191)	(234.073.871)	(1.639.036.940)



Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018	Từ 01/10/2015 đến 28/02/2018
		(1) VND	(2) VND	(3) VND	(4) VND	(5)=(1)+(2)+(3)+(4) VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.973.328.891	1.816.493.612	389.500.375	(463.563.639)	4.715.759.239
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	429.889.212	1.193.988.955	100.588.957	199.682.137	1.924.149.261
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.543.439.679	622.504.657	288.911.418	(663.245.776)	2.791.609.978

Ghi chú:

- (1) Kết quả kinh doanh từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015: Căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 do Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 do Công ty TNHH Kiểm toán A&C kiểm toán, trong đó có điều chỉnh lại kết quả kinh doanh căn cứ theo Báo cáo Xác định giá trị doanh nghiệp do Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam thực hiện.
- (2) Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016: Căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán A&C kiểm toán, có thực hiện điều chỉnh các khoản nộp phạt thuế, nộp phạt vi phạm hành chính vào Kết quả kinh doanh (số tiền 767.999.690 đồng).
- (3) Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017: Căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, có thực hiện điều chỉnh các khoản nộp phạt thuế, nộp phạt vi phạm hành chính vào Kết quả kinh doanh (số tiền 55.275.661 đồng).

Người lập biểu



Trần Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Lê Văn Quân

